

Số: /BC-SNN&PTNT Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 2706/UBND-NN ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hoàn thiện Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (sau đây viết tắt là Đề án). Sau khi nghiên cứu nội dung Đề án kèm theo Công văn số 498/BDT-KHTH ngày 08/6/2022 của Ban dân tộc, trên cơ sở tham gia ý kiến thẩm định của các Sở và UBND các huyện (có văn bản kèm theo), căn cứ quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo UBND tỉnh kết quả thẩm định Đề án nêu trên với những nội dung sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Công Văn số 498/BDT-KHTH ngày 08/6/2022 của Ban Dân tộc về việc thẩm định Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.
2. Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

- Các Luật: Lâm nghiệp năm 2017; Trồng trọt năm 2018; Chăn nuôi năm 2018;
- Các Nghị quyết của Quốc hội: số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Các Nghị định của Chính phủ: số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 32/NĐ-CP, ngày 10/4/2019 về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ

công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 27/2022/NĐ-CP, ngày 19/4/2022 về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 về Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021- 2025; số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 về việc ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; số 39/2021/QĐ-TTg, ngày 30/12/2021 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 652/QĐ-TTg, ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC, ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia;

- Công văn số 1286/UBNDT-CSĐT ngày 25/9/2021 của Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

- Các Quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XIX): số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 về việc ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025; số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 về việc ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ; số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa; số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; số 02/QĐ-UBND, ngày 01/01/2021 về việc

ban hành Chương trình công tác năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa; số 127/QĐ-UBND, ngày 07/01/2022 về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

- Kế hoạch số 278/KH-UBND, ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương Đề án “Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025”.

- Công văn số 2706/UBND-NN ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hoàn thiện Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định: Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp thẩm định:

- Các sở, ngành, đơn vị, gồm Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài Chính, Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa.

- UBND các huyện: Như Thanh, Mường Lát, Lang Chánh, Cẩm Thủy; Bá Thước; Ngọc Lặc; Thường Xuân; Thạch Thành; Quan Sơn; Quan Hóa, Như Xuân.

3. Hình thức thẩm định: Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN

I. TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỀ ÁN DO BAN DÂN TỘC ĐỀ XUẤT

1. Đối tượng

- Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

2. Phạm vi

Các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của 11 huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành.

3. Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2022 - 2025.

4. Mục tiêu đề án

4.1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với từng vùng, miền theo hướng chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phát huy tính lợi thế về đất đai, sinh thái của miền núi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của người dân miền núi so với miền xuôi.

4.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Phát triển và bảo tồn được 43 đối tượng cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm lợi thế để xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với từng vùng, miền; khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực miền núi.

- Tạo sinh kế, việc làm cho khoảng 3.000 hộ gia đình khu vực miền núi của tỉnh (hộ gia đình làm chủ mô hình và lao động thuộc hộ nghèo làm công thường xuyên từ các mô hình) để từng bước thoát nghèo và làm giàu trên địa bàn sinh sống.

5. Tiêu chí lựa chọn đối tượng mô hình

* Được khảo sát, đánh giá kỹ lưỡng, có sự tham gia của chính quyền địa phương và người dân trên cơ sở:

- Sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất của người dân trong khu vực;

- Năng suất, số lượng, chất lượng các loại sản phẩm của mô hình;

- Tình hình tiêu thụ và triển vọng thị trường đối với các loại sản phẩm từ mô hình;

- Hiệu quả kinh tế của mô hình và khả năng giải quyết việc làm cho các lao động trên địa bàn.

6. Các mô hình được lựa chọn: Tổng số 43 đối tượng mô hình (Mô hình Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị 08 đối tượng; Mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng 35 đối tượng), cụ thể:

6.1. Mô hình Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

* *Cây trồng:*

(1) Trồng Lúa nếp Cay nội, quy mô 25 ha/03 huyện (*Mường Lát, Quan Sơn, Thường Xuân*).

(2) Trồng Lúa nếp Khẩu cú, quy mô 5,0 ha/01 huyện (*Quan Hóa*).

(3) Trồng Lúa nếp Hạt cau, quy mô 40 ha/02 huyện (*Ngọc Lặc, Cẩm Thủy*).

(4) Trồng rau hữu cơ, trái vụ: Quy mô 15 ha/02 huyện (*Bá Thước, Thường Xuân*).

(5) Trồng Trám xen Hương bài dưới tán rừng: Quy mô 5 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

* *Vật nuôi:*

(6) Nuôi vịt Cổ Lũng: Quy mô 60.500 con/01 huyện (*Bá Thước*).

** Dược liệu:*

(7) Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, Sâm Việt Nam, Bảy lá một hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng; Quy mô 210 ha và tại 03 huyện (*Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy mỗi huyện 01 mô hình*).

(8) Trồng dược liệu quý Lan Kim tuyến (trồng tập trung); Quy mô 03 triệu cây, tại 01 huyện (*Bá Thước*).

6.2. Mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng

** Cây trồng:*

(9) Trồng lúa nếp cái hoa vàng: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(10) Trồng mía Kim tân: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(11) Sản xuất Dừa theo tiêu chuẩn VietGap: Quy mô 20 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(12) Sản xuất Dừa lê: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).

(13) Trồng Khoai môn ruột vàng, khoai sọ: Quy mô 26,5 ha/05 huyện (*Mường Lát, Quan Hóa, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thường Xuân*).

(14) Trồng bí phần bản địa: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Mường Lát*).

(15) Trồng quýt bản địa (quýt Hoi, quýt Vòi): Quy mô 28 ha/04 huyện (*Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Như Xuân*).

(16) Trồng Na Đài Loan: Quy mô 17 ha/03 huyện (*Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc*).

(17) Trồng Mận, Đào: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Mường Lát*).

(18) Trồng Nho: Quy mô 5 ha/01 huyện (*Bá Thước*).

(19) Trồng Thanh Long: Quy mô 2 ha/01 huyện (*Bá Thước*).

(20) Trồng Chanh Leo: Quy mô 5 ha/01 huyện (*Lang Chánh*).

(21) Trồng chè sạch: Quy mô 10 ha/02 huyện (*Như Xuân, Quan Hóa*).

(22) Trồng tre lấy măng (măng Bum): Quy mô 10 ha/01 huyện (*Bá Thước*).

(23) Trồng cây cung cấp cho công trình đô thị: Quy mô 30 ha/01 huyện (*Ngọc Lặc*).

(24) Xây dựng trang trại tổng hợp: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

** Vật nuôi:*

(25) Nuôi vịt bản địa: Quy mô 64.000 con/05 huyện (*Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thường Xuân*).

(26) Nuôi gà bản địa: Quy mô 47.500 con/04 huyện (*Mường Lát, Quan Hóa, Ngọc Lặc, Như Thanh*).

(27) Nuôi lợn bản địa: Quy mô 22.000 con (trong đó lợn nái 2.500 con)/06 huyện (*Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh*).

(28) Nuôi thỏ New Zealand: Quy mô 5.000 con/01 huyện (*Như Xuân*).

(29) Nuôi cá Tầm: Quy mô 5.000 con/01 huyện (*Quan Sơn*).

(30) Nuôi Dúi: Quy mô 26.500 con/03 huyện (*Lang Chánh, Bá Thước, Như Thanh*).

(31) Nuôi cá (lồng, ao): Quy mô 220 lồng, ao/02 huyện (*Quan Hóa, Bá Thước*).

** Dược liệu:*

(32) Trồng Sa nhân: Quy mô 60 ha/03 huyện (*Bá Thước, Cẩm Thủy, Thường Xuân*).

(33) Trồng An Xoa, Xạ đen, Ba kích: Quy mô 12 ha/01 huyện (*Quan Hóa*).

(34) Trồng Sâm Báo, Sâm Bó chính: Quy mô 30 ha/03 huyện (*Quan Hóa, Cẩm Thủy, Như Xuân*).

(35) Trồng Bình vôi: Quy mô 5 ha/01 huyện (*Cẩm Thủy*).

(36) Trồng Khôi tía: Quy mô 5 ha/01 huyện (*Như Thanh*).

(37) Trồng Nhân trần: Quy mô 7 ha/01 huyện (*Như Xuân*).

(38) Trồng Kim ngân: Quy mô 3 ha/01 huyện (*Thường Xuân*).

(39) Trồng Kim Ngân Hoa, Ngải Cứu, Mạch Môn Đông, Thiên Môn Đông, Xuyên Tâm Liên: Quy mô 50 ha/01 huyện (*Lang Chánh*).

** Sản phẩm đặc sản, lợi thế:*

(40) Nuôi trồng nấm dược liệu: Quy mô 11 cơ sở/02 huyện (*Thường Xuân, Như Xuân*).

(41) Sơ chế dược liệu: Quy mô 01 cơ sở/01 huyện (*Bá Thước*).

(42) Chế biến măng sạch: 01 cơ sở/01 huyện (*Quan Sơn*).

(43) Chế biến lợn bản địa: 01 cơ sở/01 huyện (*Quan Hóa*).

6.3. Học tập kinh nghiệm

Tổ chức 03 đợt đi học tập kinh nghiệm quản lý dự án chương trình mục tiêu quốc gia, thăm các mô hình (dự kiến tại khu vực miền núi phía bắc, vùng Tây nguyên và tỉnh Lâm đồng). Số người tham gia 30 người, thời gian 05 ngày/đợt.

7. Nhu cầu vốn thực hiện Đề án

Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án là 263.062.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu đồng), trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (NSTW): 138.255.000.000 đồng
- Nguồn vốn ngân sách SNKT của tỉnh (NSĐP): 34.942.000.000 đồng.
- Vốn vay tín dụng chính sách: 89.865.000.000 đồng.

8. Hiệu quả của Đề án và những khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện đề án

8.1. Hiệu quả Đề án

a). Hiệu quả về kinh tế

- Dự kiến đề án thực hiện thành công sẽ tạo sinh kế với giá trị hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025 khoảng 600 tỷ đồng, giai đoạn 2025 - 2030 khoảng 1.400 tỷ đồng.

- Góp phần tăng nguồn thu ngân sách của địa phương thông qua thuế.

- Tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc sản phục vụ du lịch, góp phần thúc đẩy du lịch khu vực miền núi phát triển.

b). Hiệu quả xã hội

- Tạo lan tỏa sâu rộng trên địa bàn 11 huyện miền núi, góp phần thay đổi tư duy sản xuất của người dân từ sản xuất quảng canh sang thâm canh, áp dụng tiến bộ KHKT, áp dụng quy trình sản xuất an toàn.

- Giải quyết công ăn việc làm cho nông dân (khoảng 3.000 người), tăng thu nhập, góp phần đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Phát triển dược liệu và nguồn nông sản sạch giúp tăng cường sức khỏe cộng đồng, thay thế khai thác từ tự nhiên, tạo thành chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

c) Hiệu quả về KHCN

Thông qua đề án góp phần lưu giữ và bảo tồn nguồn gen các loài cây trồng, vật nuôi, cây dược liệu của Thanh Hóa một cách hiệu quả.

d) Hiệu quả môi trường

- Các mô hình thực hiện theo hướng sản xuất hữu cơ, an toàn, góp phần thay đổi thói quen và kỹ thuật sản xuất dựa vào hóa chất, qua đó giảm tác động xấu đến môi trường.

- Nhờ kinh tế phát triển, làm giảm áp lực xâm hại tài nguyên rừng từ phía người dân.

8.2. Dự báo những khó khăn gặp phải khi thực hiện Đề án

- Về chủ quan

+ Phong tục tập quán và trình độ sản xuất, quản lý, kinh doanh các sản phẩm mô hình của người dân khu vực miền núi còn lạc hậu, hạn chế.

+ Tính trông chờ ỉ lại của bộ phận không nhỏ cán bộ và người dân, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn; chưa thực sự chịu khó, chủ động vươn lên.

+ Mô hình khi được nhà nước đầu tư, sau khi kết thúc địa phương và người dân không tiếp tục triển khai, nhân rộng.

- Khách quan

+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa bão, băng tuyết, lốc xoáy,...) xuất hiện với tần suất lớn và cường độ cao; sâu bệnh, dịch bệnh phát sinh phát triển phức tạp, gây ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế.

+ Địa bàn triển khai xây dựng các mô hình phần lớn cách xa trung tâm, giao thông đi lại khó khăn, đội ngũ lao động thiếu, nhất là lao động có tay nghề; điều kiện áp dụng cơ giới hoá khó khăn.

+ Khó khăn trong quản lý, bảo vệ mô hình, nhất là các mô hình phát triển được liệu trên núi cao.

9. Giải pháp chủ yếu

9.1. Giải pháp giống, vật tư

9.2. Giải pháp về bố trí đất đai

9.3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

9.4. Giải pháp về truyền thông, tuyên truyền

9.5. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm

9.6. Giải pháp về tập huấn

9.7. Giải pháp về vốn

10. Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, tổ chức triển khai thực hiện.

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ

Ngày 09/6/2022, Sở Nông nghiệp và PTNT có Văn bản số 2214/SNN&PTNT-KL (kèm theo hồ sơ), tham vấn ý kiến các đơn vị liên quan về nội dung Đề án nêu trên. Đến nay, Sở Nông nghiệp và PTNT đã nhận được 18/19 văn bản tham gia của các đơn vị; theo đó:

1. Về nội dung Đề án

a. UBND các huyện: Lang Chánh tại Văn bản số 960/UBND-NNPTNT ngày 13/6/2022; Mường Lát tại Văn bản số 1447/UBND-NN ngày 13/6/2022; Thạch Thành tại Văn bản số 1643/UBND-NN ngày 13/6/2022; Quan Sơn tại Văn bản số 1172/UBND-NN&PTNT ngày 15/6/2022; Cẩm Thủy tại Văn bản số 1514/UBND-NN ngày 15/6/2022; UBND huyện Ngọc Lặc tại Văn bản số 1271/UBND-NN&PTNT ngày 17/6/2022; UBND huyện Như Xuân tại Văn bản số 1153/UBND-NN&PTNT ngày 20/6/2022: Thống nhất với nội dung Đề án do Ban dân tộc soạn thảo.

b. Sở Tài nguyên và Môi trường (Văn bản số 4964/STNMT-QLĐĐ ngày 13/6/2022): Đề nghị UBND cấp huyện căn cứ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt để bố trí quỹ đất phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, được liệu phù hợp với quy hoạch được duyệt.

c. Sở Lao động, thương binh và xã hội (Văn bản số 2016/SLĐT BXH-BTXH ngày 14/5/2022).

+ Tại Bảng số liệu 1.2 trang 9: Tổng hợp dân số, tỷ lệ nghèo, cận nghèo theo thành phần dân tộc của 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến 31/12/2021: Đề nghị cơ quan soạn thảo cập nhật số liệu theo Công văn số 7747/UBND-VX ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh năm 2022. 2. Tại Bảng 2.2 trang 23: Dự kiến nguồn vốn phân kỳ thực hiện theo các năm: Đề nghị tính lại số liệu kinh phí phân theo các năm

cho đúng với Tổng nguồn vốn thực hiện (Tổng nguồn vốn: 263.062 triệu đồng, vốn các năm cộng lại: 173.196 triệu đồng).

+ Tại Mục 5. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm: Đề nghị xem xét hỗ trợ các mô hình sản xuất và bán sản phẩm/hướng tới các thị trường nhỏ ở địa phương để đảm bảo giảm nghèo hơn là sản xuất theo hướng phát triển kinh tế thị trường ở quy mô lớn (xuất khẩu) để phù hợp với mục tiêu của Đề án là giảm nghèo và phù hợp với khả năng, nguồn lực của hộ nghèo cũng như khả năng hỗ trợ của đề án.

+ Tại Mục 6 trang 28: Đề nghị sửa lại nhiệm vụ của Sở Lao động Thương binh và xã hội cho sát với nội dung của Đề án.

d. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 3882/SKHĐT-KTNN ngày 14/6/2022) Đề án xây dựng cơ bản phù hợp với Đề cương được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 11/6/2022. Đề nghị chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung:

+ Về nhiệm vụ xây dựng các mô hình (trang 18, 19): Ban Dân tộc đề xuất xây dựng 43 đối tượng mô hình (mô hình phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: 8 đối tượng; mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng: 35 đối tượng) trên cơ sở đề xuất và khảo sát sơ bộ của các địa phương; song, đối với từng mô hình cụ thể, Ban Dân tộc chưa phân tích được cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của việc lựa chọn các mô hình. Đề nghị Ban Dân tộc nghiên cứu ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 8944/SKHĐT-KTNN ngày 02/12/2021 để hoàn chỉnh nội dung này.

- Về nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư (mục 3, phần III, trang 27): Đề nghị bỏ nhiệm vụ "*Chủ trì phối hợp với các sở, ngành thẩm định quy hoạch phát triển cây trồng, vật nuôi cho các sản phẩm đặc sản của tỉnh*" (theo quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cấp tỉnh không thực hiện lập quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm).

đ. Sở công thương (Văn bản số 1676/SCT-KHTH ngày 15/6/2022): đề phát triển các mô hình này cần phải nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các giải pháp chế biến và tiêu thụ hoặc liên kết theo dạng chuỗi đối với từng vùng, từng sản phẩm; vừa đảm bảo nếu mô hình thành công, sản phẩm được sản xuất ra nhiều có thể tiêu thụ hết nhằm nâng cao đời sống, ổn định sản xuất cho người nông dân. Đề nghị bổ sung một số nội dung vào điểm 5, mục VII, Phần I: "Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm", từ giải pháp trên cần bổ sung nhiệm vụ của các ngành liên quan trong Tổ chức thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương...

Tại Phần I, Mục I, Khoản 1, Điểm 1.5, Tiết 2 Cấp điện (trang 10): Đề nghị nghiên cứu, rà soát, cập nhật lại số liệu theo từng giai đoạn. Ví dụ: Hiện tại, tỷ lệ hộ chưa được sử dụng điện của huyện Mường Lát 1.198/8.731 hộ, huyện Quan Hóa 123/11.100 hộ.

e. UBND huyện Như Thanh (Văn bản số 1400/UBND-NN ngày 14/6/2022): thống nhất với kết cấu, nội dung đề án do Ban dân tộc tỉnh soạn thảo. Đề xuất điều chỉnh nội dung tại Mô hình số (19) là mô hình trồng thanh

long, xác định quy mô 2 ha/01 huyện là Bá Thước (trang 20). Tuy nhiên tại phần phụ lục 02 về tổng hợp danh sách các mô hình phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế tại 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025, mô hình số (19) trồng thanh long xác định tại 02 huyện là Bá Thước và Như Thanh (trang 34). Vì vậy, đề nghị điều chỉnh thống nhất giữa phần lời và phần phụ biểu để các địa phương có cơ sở thực hiện.

f. UBND huyện Quan Hóa (Văn bản số 1315/UBND-DT ngày 14/6/2022): Đề nghị đưa ra khỏi Đề án tại biểu số 2.2 danh sách mô hình phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế, giai đoạn 2021-2025 huyện Quan Hóa, đồng thời, cập nhật lại danh sách các mô hình đăng ký của huyện Quan Hóa, trong đó: Cây trồng 3 mô hình, vật nuôi 3 mô hình, dược liệu 02 mô hình, sản phẩm lợi thế 01 mô hình.

g. UBND huyện Thường Xuân (Văn bản số 1478/UBND-NN ngày 14/6/2022): thống nhất với bố cục, nội dung, nhiệm vụ và giải pháp, cách tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, đối với huyện Thường Xuân trong Đề án có đề xuất mô hình trồng cây Kim Ngân tại thôn Ngọc Sơn, xã Lương Sơn với quy mô 03 ha. Đây là loài cây trồng mới, không phải loài cây bản địa có lợi thế của huyện, chưa có liên kết để sản xuất. Do đó, đề nghị xem xét, điều chỉnh mô hình thành “Trồng cây Bách bộ xen Mạch môn đông tại thôn Thành Lợi, xã Tân Thành với quy mô 5 ha”. Với lý do như sau: Xã Tân Thành đã tổ chức trồng thử nghiệm 02 loài cây này và thực hiện liên kết với doanh nghiệp để sản xuất, bước đầu cho thấy cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, có thị trường tiêu thụ và giá trị kinh tế cao.

h. UBND huyện Bá Thước (Văn bản số 1403/UBND-NN ngày 14/6/2022):

- Đề nghị thay mô hình trồng Nho bằng mô hình trồng mận Tam Hoa tại Xã Lũng Cao, huyện Bá Thước. Lý do: Hiện nay cây Nho chưa được trồng tại huyện Bá Thước, chưa có đánh giá chính thức về hiệu quả về kinh tế, đặc biệt là khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại địa phương. Mặt khác khu vực Sơn, Bá, Mười là khu vực có lợi thế để trồng các loại cây ưa lạnh. Do đó huyện muốn để quỹ đất để trồng các cây trồng cạnh tranh như: rau ôn đới trái vụ, các cây ưa lạnh...

- Đề nghị bổ sung tên huyện Bá Thước vào nội dung mục (27), của phần 2.2 Mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng (Thuộc phần IV Nhiệm vụ của đề án) và mục (31) của Phụ lục 02: Tổng hợp danh sách các mô hình, để thống nhất nội dung, số liệu với Phụ lục 02.04: Danh sách mô hình phát triển cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế, giai đoạn 2022-2025 huyện Bá Thước.

- Đối với các nội dung khác UBND huyện Bá Thước thống nhất với những nội dung như trong Đề án.

i. Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa (Văn bản số 366/VPĐP-OCOP): Cơ bản thống nhất với nội dung Đề án. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung: Tại mục 2 thuộc phần III - Mục tiêu (trang 18): Đề nghị bổ sung thêm: “Phát huy được 43 đối tượng cây trồng, vật nuôi, dược liệu...khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực miền núi; ưu tiên chế biến sâu, xây dựng thương hiệu và công nhận từ 11 sản phẩm OCOP trở lên”; Tại mục 2

thuộc Phần IV - Nhiệm vụ của Đề án (trang 19, 20, 21): Trong các nhóm: cây trồng, vật nuôi, dược liệu có nhiều mô hình phát triển sản xuất chưa thực sự đặc trưng, phần lớn quy mô nhỏ lẻ (như: trồng Lúa nếp Khẩu cú quy mô 5 ha, trồng Trám xen Hương bài dưới tán rừng quy mô 5 ha, trồng Mía Kim tân quy mô 10 ha, trồng Thanh long quy mô 2 ha...) và mang tính trùng lặp (như: trồng Lúa nếp, trồng dược liệu quý Lan Kim tuyến).

k. Sở Tài chính (Văn bản số 3225/STC-TCĐN ngày 17/6/2022): Cơ bản thống nhất với nội dung Đề án. Đề nghị đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Về mục tiêu cụ thể đến năm 2025 tại mục 2 Phần III Đề án, đề nghị bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu có thể đo lường để cụ thể hóa các mục tiêu tổng quát đã nêu tại mục 1 Phần III.

- Về quy mô, mức hỗ trợ: Đề nghị Ban Dân tộc nghiên cứu ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 7921/STC-TCĐN ngày 16/12/2021 và Công văn số 7557/STC-TCĐN ngày 01/12/2021 và các mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính để hoàn thiện nội dung này.

l. Sở Khoa học và Công nghệ (Văn bản số 901/SKH-CN-QLCS ngày 20/6/2022): Đề nghị xem xét một số nội dung nội dung sau:

- Cần lưu ý, xem xét tránh chồng chéo, trùng lặp khi xây dựng Đề án: Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 UBND tỉnh đã ban hành 2 nhóm chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, gồm: Khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020; Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi ... Theo đánh giá của Sở Nông nghiệp trong 5 năm ngân sách tỉnh đã hỗ trợ hơn 530 tỷ đồng cho các địa phương thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, hơn 77 tỷ đồng thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi,... Ngày 24/3/2022 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 82/KH-UBND Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Giai đoạn 2016-2020 một số huyện miền núi có nhiều Chương trình, Đề án, Dự án... đã được hỗ trợ phát triển ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đặc biệt lĩnh vực Nông Lâm nghiệp như: Chương trình 30a, Các dự án Nông thôn miền núi, các mô hình thuộc Trung tâm Khuyến nông, Hội nông dân, các Đề án về Nông nghiệp chủ lực, Nông nghiệp hữu cơ, Đề án phát triển cây ăn quả tập trung,... Đặc biệt kêu gọi được nguồn viện trợ của một số tổ chức Phi chính phủ cho các chương trình, dự án về Nông nghiệp, phát triển nông thôn,...

- Tại mục I. **Sự cần thiết xây dựng đề án** thì mục tiêu là: **xây dựng các mô hình điển hình về sinh kế bền vững, sản xuất hàng hóa...** khắc phục một số tồn tại, hạn chế, như: Quy mô nhỏ lẻ, manh mún, không duy trì và phát triển được,... Tuy nhiên tại Phụ lục 02 đề nghị xem xét, hạn chế phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu,... sau:

- + Không nằm trong danh mục các sản phẩm nông sản chủ lực (QĐ 2961/QĐ-UBND, ngày 5/8/2021 của UBND tỉnh);

+ Không có trong danh mục 100 cây dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 (QĐ 3657/QĐ-BYT);

+ Diện tích nhỏ lẻ (< 5 ha/mô hình);

+ Số hộ tham gia ít (< 10 hộ) (ví dụ như mô hình thanh long, chanh leo, cây công trình,... mô hình nuôi thỏ, cá tầm,.. cây bình vôi, kim ngân,....

Lý do là vì Đề án tập trung tại 11 huyện miền núi nên cần xem xét tới đặc điểm khí hậu, thời tiết, địa hình, hệ thống thủy nông thủy lợi,...đặc biệt là tập quán canh tác của người dân,.. có phù hợp với điều kiện tự nhiên và khả năng phát triển các mô hình theo chuỗi giá trị, có quy mô lớn và khả năng ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến 2030 theo Nghị quyết 13-NQ/TU, ngày 10/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa.

- **Về quan điểm phát triển (tại trang 17): ... ưu tiên lựa chọn đối tượng cây trồng, vật nuôi, sản phẩm, cây dược liệu có giá trị cao, nguồn gen bản địa đặc hữu, lợi thế.** Tuy nhiên tại mục IV. Nhiệm vụ của đề án chỉ tập trung lựa chọn, phát triển các mô hình sản xuất thương phẩm, chưa chú trọng tới việc xây dựng các mô hình nhân giống, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen; quảng bá, giới thiệu, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm; đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hoá.

- **Về phụ lục:** tại phần IV mục 3. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2022-2025.

+ Tên Phụ lục 2 nên sửa lại thành: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....GIAI ĐOẠN 2022-2025, tương tự chỉnh sửa như trên ở các phụ lục tiếp theo.

+ Tại thứ tự 39-40 phụ lục 2: **Sản phẩm đặc sản, lợi thế** sửa lại thành: **Mô hình sơ chế, chế biến nông sản.**

+ Tại các phụ biểu 01a, 01b đề nghị rà soát lại, bổ sung thêm một số mô hình đã triển khai ở giai đoạn 2016 -2020 mà sở Khoa học và công nghệ đã cung cấp tại công văn số 1266/SKH-CN-QLCS ngày 03/8/2021 gửi Ban dân tộc, đồng thời cập nhật, bổ sung thêm một số mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu đã thực hiện tại khu vực miền núi đã triển khai năm 2020-2021.

2. Nguồn vốn thực hiện Đề án

Trên cơ sở Văn bản số 3882/SKHĐT-KTNN ngày 14/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; số 3225/STC-TCDN ngày 17/6/2022 của Sở Tài chính:

- Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương: Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo Ban Dân tộc xây dựng Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; đề nghị Ban Dân tộc căn cứ cơ sở xây dựng mức hỗ trợ cụ thể cho các đối tượng, mô hình để rà soát, tổng hợp kinh phí thực hiện và đề xuất cơ cấu nguồn vốn phù hợp với Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 và tình hình thực tế tại địa phương.

- Đối với vốn ngân sách địa phương: Theo khoản 2 Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đối với địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% đến 70%, hàng năm ngân

sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương. Trong khi đó, hiện nay nguồn lực ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn. Vì vậy, đề nghị Ban Dân tộc rà soát lại các nội dung theo ý kiến tham gia tại đề nghị về quy mô, mức hỗ trợ nêu trên, đề xuất kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Đề án bằng 10% tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ ($10\% \times 138.255$ triệu đồng = 13.825 triệu đồng), trong đó đối với huyện miền núi thấp: ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% kinh phí, ngân sách huyện hỗ trợ 20% kinh phí; đối với huyện miền núi cao: ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí.

(Có Văn bản tham gia ý kiến của các đơn vị kèm theo)

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

1. Sự cần thiết phê duyệt Đề án

Khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, gồm có 11 huyện với diện tích tự nhiên trên 798 nghìn ha, chiếm 71,8%; dân số trên 1 triệu người, chiếm 27,2 % dân số toàn tỉnh. Theo Nghị quyết 30a, khu vực miền núi Thanh Hóa có 100 xã thuộc khu vực III, 181 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; điều kiện kinh tế, xã hội còn khó khăn, đời sống của nhân dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp. Tuy nhiên, khu vực miền núi Thanh Hóa cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế về đất đai, khí hậu, lao động, đặc biệt là có nhiều loài cây trồng, vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

Để khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo và thực hiện thắng lợi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 624-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa, do đó việc xây dựng ***Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025*** là cần thiết.

2. Về nội dung Đề án

2.1. Ý kiến chung

- Đề nghị rà soát các nội dung đề án đảm bảo theo đúng Đề cương Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 11/6/2021.

- Đánh giá tổng quan về thực trạng và kết quả thực hiện các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm lợi thế trên 11 huyện miền núi của tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2021; trong đó cần đánh giá, phân tích các yếu tố tiềm năng, lợi thế, thuận lợi, khó khăn, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân...; Trên cơ sở đó, đưa ra những nhận định, định hướng, đề xuất các mô hình trong giai đoạn 2022 - 2025. Đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP đặc thù cho các huyện miền núi.

- Về nhiệm vụ của đề án: việc lựa chọn đề xuất các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm lợi thế giai đoạn 2022 - 2025, đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo Đề án rà soát quy mô các mô hình, đảm bảo mang tính đặc trưng, truyền thống, tập quán canh tác của địa phương, tính khả thi khi chuyển giao công nghệ, phương thức sản xuất, khả năng nhân rộng mô hình; cơ sở hạ tầng, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

2.2. Ý kiến cụ thể vào các nội dung của Đề án

a). *Về căn cứ xây dựng Đề án:* Đề nghị bổ sung luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Trồng trọt năm 2018; Luật Chăn nuôi năm 2018; Quyết định số 1368/QĐ-BNN-CN ngày 01/4/2021 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045; Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025; Công văn số 2706/UBND-NN ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hoàn thiện Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

b). *Về hiện trạng phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi.*

- Tại điểm 4.1, mục 4, phần I (trang 15). Hạn chế, yếu kém:

+ Đề nghị làm rõ nội dung “Phần lớn các mô hình phân tán, nhỏ lẻ, manh mún; sản phẩm chủ yếu mới đáp ứng nhu cầu sử dụng của hộ gia đình, tự cung tự cấp, chưa có sản phẩm bán ra thị trường; chưa phát huy được sản phẩm lợi thế của các huyện miền núi”.

Lý do: Dự thảo Đề án dẫn chứng theo bài báo “Kết quả thực hiện Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh” tại trang “<https://www.nongsanantoanthanhhoa.vn/>” là thiếu sức thuyết phục, chưa đủ cơ sở.

+ Về nội dung “một số mô hình khi kết thúc hỗ trợ của nhà nước thì mô hình cũng mất đi, không duy trì và phát triển được”: Đề nghị bổ sung cụ thể tên, địa điểm thực hiện một số mô hình nêu trên để có cơ sở đưa ra bài học kinh nghiệm và đề xuất giải pháp trong thời gian tới.

- Tại điểm 5.1, mục 5, phần I (trang 15-16). Đánh giá chung: Đề nghị bổ sung số liệu dẫn chứng tổng quan về hiệu quả thực hiện các mô hình (có thể tham khảo bài viết “Kết quả thực hiện Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế phát triển trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh” trên trang “<https://www.nongsanantoanthanhhoa.vn/>”).

c) *Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 (trang 25):* Đề nghị xem xét đưa ra các mục tiêu cụ thể có thể đo lường được; bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu để cụ thể

hóa mục tiêu tổng quát của Đề án “tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của người dân miền núi so với miền xuôi”, như: Phần đầu mức thu nhập bình quân của đối tượng thụ hưởng Đề án đạt (số tiền cụ thể)/năm, tăng gấp (số lần) so với năm 2020; Góp phần giảm được (số hộ) hộ nghèo/năm trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...

d) Về các mô hình được lựa chọn

- Sau khi xem xét 43 mô hình, cây trồng vật, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 do Ban dân tộc soạn thảo; trên cơ sở điều kiện tự nhiên, các loài cây trồng, vật nuôi qua theo dõi trên địa bàn các huyện miền núi, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Ban dân tộc xem xét điều chỉnh tên, quy mô, địa điểm thực hiện của một số mô hình, cụ thể như sau:

+ Mô hình “Trồng Lúa nếp Hạt cau, quy mô 40 ha/02 huyện (*Ngọc Lặc, Cẩm Thủy*)” đề nghị bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Bá Thước.

+ Mô hình “Trồng rau hữu cơ, trái vụ: Quy mô 15 ha/02 huyện (*Bá Thước, Thường Xuân*)” đề nghị sửa tên mô hình thành “Trồng rau hữu cơ, trái vụ phù hợp với khí hậu ôn đới”.

+ Mô hình “Nuôi vịt Cổ Lũng: Quy mô 60.500 con/01 huyện (*Bá Thước*)” đề nghị sửa tên mô hình thành “Nuôi vịt Cổ Lũng, vịt cổ rụt” trên địa bàn 03 huyện Bá Thước, Mường Lát, Lang Chánh.

+ Mô hình “Trồng các loài dược liệu quý (Lan Kim tuyến, Sâm Việt Nam, Bảy lá 1 hoa, Tam thất,...) dưới tán rừng; Quy mô 210 ha và tại 03 huyện (*Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy mỗi huyện 01 mô hình*)” đề nghị bổ sung thêm một số loài dược liệu quý như: Sâm bố chính, Hồng Sâm,

+ Mô hình “Trồng dược liệu quý Lan Kim tuyến (trồng tập trung); Quy mô 03 triệu cây, tại 01 huyện (*Bá Thước*)” đề nghị bổ sung thêm một số loài dược liệu quý: Sâm Ngọc Linh, Bảy lá 1 hoa, Hồng Sâm và thêm địa điểm thực hiện tại huyện Thường Xuân.

+ Mô hình “Trồng lúa nếp cái hoa vàng: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*)” đề nghị xem xét bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Ngọc Lặc.

+ Mô hình “Trồng mía Kim tân: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Thạch Thành*).” Đề nghị xem xét bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Bá Thước.

+ Mô hình “Sản xuất Dứa theo tiêu chuẩn VietGap: Quy mô 20 ha/01 huyện (*Thạch Thành*)” đề nghị xem xét bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Ngọc Lặc.

+ Mô hình “Trồng Khoai mán ruột vàng, khoai sọ: Quy mô 26,5 ha/05 huyện (*Mường Lát, Quan Hóa, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thường Xuân*)” đề nghị chỉnh sửa quy mô thành 30,0 ha và bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Bá Thước.

+ Mô hình “Trồng Mận, Đào: Quy mô 10 ha/01 huyện (*Mường Lát*)” đề nghị xem xét bổ sung thêm địa điểm thực hiện tại huyện Bá Thước.

+ Mô hình “(19) Trồng Thanh Long: Quy mô 2 ha/01 huyện (*Bá Thước*)” đề nghị sửa quy mô thành 04 ha/02 huyện (*Bá Thước, Thạch Thành*).

+ Mô hình “Trồng chè sạch: Quy mô 10 ha/02 huyện (*Như Xuân, Quan Hóa*)” đề bổ sung thêm trồng chè hoa vàng ở các huyện Thường Xuân, Bá Thước.

+ Mô hình “Trồng tre lấy măng (măng Bum): Quy mô 10 ha/01 huyện (*Bá Thước*)” đề nghị chuyển từ măng Bum sang măng Mai ngọt.

+ Mô hình “Trồng cây cung cấp cho công trình đô thị: Quy mô 30 ha/01 huyện (*Ngọc Lặc*)” đề nghị mở rộng quy mô thành 60 ha.

+ Mô hình “Trồng Sa nhân: Quy mô 60 ha/03 huyện (*Bá Thước, Cẩm Thủy, Thường Xuân*)” đề nghị xem xét giảm địa điểm từ 03 huyện xuống còn 01 huyện (huyện Quan Hóa).

+ Mô hình “Trồng Sâm Báo, Sâm Bó chính: Quy mô 30 ha/03 huyện (*Quan Hóa, Cẩm Thủy, Như Xuân*)” đề nghị sửa thành “Trồng Sâm Bó chính, Sâm Ngọc Linh, Hồng Sâm, Bảy lá 1 hoa” Quy mô 30 ha/ 03 huyện (*Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn*).

+ Mô hình “Nuôi trồng nấm dược liệu: Quy mô 11 cơ sở/02 huyện (*Thường Xuân, Như Xuân*)” đề nghị sửa thành “Nuôi trồng nấm dược liệu (Nấm Lim xanh): Quy mô 11 cơ sở/03 huyện (*Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh*)”.

+ Đề nghị xem xét bổ sung phát triển mô hình nuôi trâu, bò lấy thịt theo hình thức nuôi nhốt, kết hợp trồng cỏ: Quy mô 86.115 bò thịt, 109.480 trâu thịt (tại 11 huyện miền núi). Vì đây đang là con vật nuôi chính, có lợi thế, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ chăn nuôi tại khu vực miền núi, phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2025 tại Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

+ Đề nghị rà soát, điều chỉnh tên mô hình, địa điểm thực hiện tại mục 2. Các mô hình được lựa chọn (trang 19-21) và phần phụ lục 02 đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện (ví dụ: tại mục 2 Các mô hình được lựa chọn, xác định tên mô hình “trồng chè sạch”, “Trồng cây An xoa, Xạ đen, Ba kích”, trong khi tại phụ lục 02 tên mô hình là “Trồng chè sạch theo hướng hữu cơ”, “Trồng cây An xoa, Xạ đen”,...).

+ Đề nghị nghiên cứu bổ sung một số mô hình trồng cây lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất, phòng hộ) trên địa bàn huyện Mường Lát như: Thông tre, Sa mu,... gắn với triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển huyện Mường Lát đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 tại Quyết định số 901-QĐ/TU ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

đ). Về hiệu quả đề án (hiệu quả về kinh tế - trang 23, 24): Đề nghị bổ sung thu nhập bình quân/năm đối với đối tượng thụ hưởng Đề án.

4. Đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT

Để có cơ sở phê duyệt Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND tỉnh: Giao Ban Dân tộc báo cáo

giải trình, tiếp thu, bổ sung, hoàn chỉnh Đề án phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 theo ý kiến của các sở, ngành, địa phương và báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Ban Dân tộc (để p/hợp);
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Đức Thuận